Ngày in : 2/28/2024 2:08:15 PM

ĐƠN VỊ: LÂM ĐỒNG

DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ, TỶ LỆ VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ SINH VẬT GÂY HẠI CHÍNH

Trong tuần 9 năm 2024

Cây trồng	Tên SVGH	GĐST	Mật độ/Tỷ lệ		Diện tích nhiễm (ha)				Mất trắng	So kỳ trước	So CKNT	DT P. trừ	Phân bố
			Phổ biến	Cao	Nhẹ	TB	Nặng	Tổng		(+/-)	(+/-)		
	Nhóm cây: Cây ăn quả												
Bơ	Bệnh đốm lá	GD KD	10	20	50	0	0	**50**	0	*5.0*	*15.0*	0	TP Bảo Lộc
	Rầy bông	GD KD	12	12	50	0	0	**50**	0	*5.0*	*15.0*	0	TP Bảo Lộc
	Sâu cuốn lá	GD KD	10	10	15	0	0	**15**	0	*-5.0*	*-5.0*	0	TP Bảo Lộc
Chanh leo	Bọ trĩ		5	16.6	46,2	2	0	**48,2**	0	*0.0*	*14.1*	50	Đức Trọng
	Ruồi đục quả		5.5	10	36,5	6,1	0	**42,6**	0	*-8.0*	*12.3*	50	Đức Trọng
	Bệnh virus		6.6	6.6	16,2	0	0	**16,2**	0	*0.0*	*-8.4*	50	Đức Trọng
	Bệnh đốm nâu		10	10	9,6	0	0	**9,6**	0	*0.0*	*8.9*	50	Đức Trọng
Dâu tây	Bệnh xì mủ lá	Các giai đoạn-cac giai doan	12 - 22.5	13.3 - 25.8	43	15	0	**58**	0	*0.0*	*-24.0*	207	TP Đà Lạt, Lạc Dương
	Bệnh thối quả	Các giai đoạn	8 - 13.4	10 - 16.7	50	5	0	**55**	0	*0.0*	*-6.0*	207	Lạc Dương, TP Đà Lạt
	Bọ trĩ	Các giai đoạn	4	6.7	24	12	0	**36**	0	*0.0*	*6.0*	60	Lạc Dương
	Nhện đỏ	Các giai đoạn	4	6.7	24	12	0	**36**	0	*0.0*	*0.0*	60	Lạc Dương
	Sên nhớt	Các giai đoạn	8	16	24	0	0	**24**	0	*0.0*	*0.0*	0	Lạc Dương
	Bệnh phấn trắng	Các giai đoạn	13	13.3	18	0	0	**18**	0	*0.0*	*-24.0*	60	Lạc Dương
	Bệnh thối đen gốc, rễ	Các giai đoạn-cac giai doan	4.9	6.3	10	0	0	**10**	0	*0.0*	*0.0*	207	TP Đà Lạt
Sầu riêng	Bệnh chảy gôm	cac giai doan-	11 - 17.1	16 - 40	1290,7	834,1	612,9	**2737,7**	0	*-204.3*	*-463.6*	4100	Đạ Huoai, Đạ Tẻh
	Bệnh thán thư	cac giai doan-Cac	13	13 - 17	361	0	0	**361**	0	*5.0*	*58.0*	610	Đạ Tẻh, TP Bảo Lộc
	Rầy bông (rầy phấn, tua trắng)	Cac GD	12	12	65	0	0	**65**	0	*5.0*	*15.0*	0	TP Bảo Lộc
	Bệnh thối gốc	GD KD	6	6	5	0	0	**5**	0	*0.0*	*5.0*	10	TP Bảo Lộc
	Nhóm cây: Cây CN lâu năm												
Cà phê	Bệnh vàng lá	kinh doanh-Các giai	5 - 16.5	7 - 23.1	4444	231	0	**4675**	0	*17.0*	*1,589.3*	8230	Bảo Lâm, Lạc Dương, TP Bảo
	Bệnh gỉ sắt	kinh doanh-Các giai đoan-cac giai doan-	9 - 20	10 - 22.6	4158,3	20	0	**4178,3**	0	*37.8*	*186.4*	14337	Bảo Lâm, Lạc Dương, Đam Rông, TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc, Lâm Hà
	Bệnh khô cành	kinh doanh-Các giai đoan-GD KD-cac	12 - 18	14.8 - 25	3229	418,5	0	**3647,5**	0	*158.5*	*-674.2*	6950	Bảo Lâm, Lạc Dương, TP Bảo Lộc, Lâm Hà, TP Đà Lạt
	Mọt đục cành	kinh doanh-Kinh	9.3 - 16.6	6 - 25	1552,6	300	0	**1852,6**	0	*36.8*	*386.6*	850	Bảo Lâm, TP Bảo Lộc, Di Linh
	Bọ xít muỗi	Các giai đoạn-cac giai doan	15 - 19.8	21 - 24.7	1436	336	0	**1772**	0	*-90.0*	*319.3*	6550	Lạc Dương, TP Đà Lạt
	Bệnh đốm mắt cua	cac giai doan	9 - 12.7	9 - 16.3	796	0	0	**796**	0	*-34.0*	*-22.0*	9935	Đam Rông, TP Đà Lạt

Cây trồng	Tên SVGH	GĐST	Mật độ/Tỷ lệ		Diện tích nhiễm (ha)				Mất trắng	So kỳ trước	So CKNT	DT P. trừ	Phân bố
			Phổ biến	Cao	Nhẹ	TB	Nặng	Tổng		(+/-)	(+/-)		
	Rệp sáp	Kinh doanh	1.9 - 9	1.9 - 10	703	0	0	**703**	0	*153.0*	*703.0*	5570	Đam Rông, Di Linh
		GD KD-cac giai doan	7 - 16	5 - 17.3	401	27	0	**428**	0	*76.0*	*-360.0*	3170	TP Bảo Lộc, TP Đà Lạt, Lâm Hà
	Xén tóc đục thân	gia doan kinh doanh	7.5	8	40	0	0	**40**	0	*0.0*	*-10.0*	3000	TP Đà Lạt
	Rệp vảy (xanh, nâu)	Kinh doanh	8.3	16.6	28	0	0	**28**	0	*25.0*	*-12.0*	0	Di Linh
Cao su	Bệnh nứt vỏ xì mủ	cac giai doan	8	15	20	5	0	**25**	0	*-10.0*	*25.0*	400	Đạ Tẻh
	Bệnh phấn trắng	cac giai doan	11	13	7	0	0	**7**	0	*-14.0*	*-203.0*	900	Đạ Tẻh
Chè	Bọ xít muỗi	kinh doanh-GD KD	5 - 12.9	10 - 20.1	2890	0	0	**2890**	0	*60.0*	*1,340.0*	2700	Bảo Lâm, TP Bảo Lộc
	Bọ cánh tơ (bọ trĩ)	kinh doanh-GD KD	5 - 5.2	8.4 - 10	880	0	0	**880**	0	*30.0*	*-330.0*	520	Bảo Lâm, TP Bảo Lộc
	Rầy xanh	kinh doanh-GD KD	5 - 5.3	5 - 8.8	840	0	0	**840**	0	*-60.0*	*40.0*	700	Bảo Lâm, TP Bảo Lộc
	Bệnh thối búp	kinh doanh-GD KD	5	5 - 5.1	345	0	0	**345**	0	*-85.0*	*-345.0*	200	Bảo Lâm, TP Bảo Lộc
	Nhện đỏ	GD KD	5	10	250	0	0	**250**	0	*50.0*	*120.0*	0	TP Bảo Lộc
Dâu tằm	SB1	Cac giai doan-cac	5 - 11.1	7 - 20	280	134,5	85	**499,5**	0	*-7.1*	*-88.6*	810	Đạ Tẻh, Đạ Huoai, Cát Tiên
	Bệnh gỉ sắt	cac giai doan-Cac	9 - 15	10 - 15	196	17,8	0	**213,8**	0	*11.2*	*68.8*	923	Đam Rông, Đạ Tẻh, TP Bảo Lộc,
	Ve sầu nhảy	Cac giai doan-Cac	8 - 10	12 - 16	150	0	0	**150**	0	*-50.0*	*20.0*	40	TP Bảo Lộc
	Rệp muội	cac giai doan	8 - 19	9 - 25	101	0	0	**101**	0	*-13.0*	*18.0*	985	Đạ Tẻh, Đam Rông
	Bệnh bạc thau	cac giai doan	15	16	8	0	0	**8**	0	*0.0*	*-1.0*	600	Đạ Tẻh
Điều	Bệnh thán thư	Cac giai doan-cac	7.2 - 10.2	9 - 35	2889,2	995,8	18	**3903**	0	*30.6*	*-797.5*	2280	Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đam
	Bọ xit muỗi	Cac giai doan-cac giai doan-	7 - 10	16 - 19.2	2763,2	831,1	0	**3594,3**	0	*-114.5*	*-761.7*	2225	Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên
	Bệnh khô cành	cac giai doan	12	17	450	0	0	**450**	0	*0.0*	*-85.0*	720	Đạ Tẻh
	Sâu đục thân, cành	cac giai doan	5.5	6.2	41,5	0	0	**41,5**	0	*-20.8*	*-78.5*	0	Đạ Huoai
	Bọ trĩ	Cac giai doan	5.6	6.7	40	0	0	**40**	0	*-10.0*	*-144.0*	35	Cát Tiên
Hồ tiêu	Bệnh thán thư		8	4.4 - 9	33	0	0	**33**	0	*8.0*	*8.0*	48	Đam Rông
	Tuyến trùng		7	8	22	0	0	**22**	0	*-3.0*	*-3.0*	40	Đam Rông
	Bệnh khảm lá VR (tiêu điên)			2	0	0	0	**0**	0	*0.0*	*0.0*	0	
	Nhóm cây: Cây lương thực khác												
Ngô (Bắp)	Sâu keo mùa thu	giai doan 30 ngay	2.5 - 3	3 - 10	25,8	5	0	**30,8**	0	*5.0*	*-43.2*	42	Đơn Dương, Đạ Tẻh, Đức Trọng
	Nhóm cây: Hoa và cây cảnh												
Hoa cúc	Bệnh gỉ sắt	Các giai đoạn-cac giai doan	16 - 19.7	26 - 26.1	85	19	0	**104**	0	*0.0*	*12.0*	1370	TP Đà Lạt, Lạc Dương
	Dòi đục lá	Các giai đoạn-cac giai doan	16 - 27.8	26 - 33.1	75	29	0	**104**	0	*0.0*	*5.0*	1370	TP Đà Lạt, Lạc Dương
	Bệnh héo xanh vi khuẩn	Các giai đoạn	9	16	25	9	0	**34**	0	*0.0*	*-6.0*	70	Lạc Dương
	Bệnh sọc thân virus	cac giai doan	6.9	8.6	13	0	0	**13**	0	*0.0*	*-12.0*	1300	TP Đà Lạt

Cây trồng	Tên SVGH	GĐST	Mật độ/Tỷ lệ		Diện tích nhiễm (ha)				Mất trắng	So kỳ trước	So CKNT	DT P. trừ	Phân bố
			Phổ biến	Cao	Nhẹ	TB	Nặng	Tổng		(+/-)	(+/-)		
Hoa hồng	Bệnh phấn trắng	Các giai đoạn-cac giai doan	13 - 15.8	16 - 19.7	34	0	0	**34**	0	*0.0*	*-24.0*	155	Lạc Dương, TP Đà Lạt
	Nhện đỏ	Các giai đoạn	14	26	24	6	0	**30**	0	*0.0*	*-12.0*	60	Lạc Dương
	Bệnh đốm đen	cac giai doan	18.9	23.7	17	10	0	**27**	0	*0.0*	*7.0*	95	TP Đà Lạt
	Nhóm cây: Lúa												
Lúa	Bọ trĩ (bù lạch)	ma,de nhanh,	10	12	17	0	0	**17**	0	*-4.0*	*17.0*	150	Đạ Tẻh
	Ngộ độc phèn	De nhanh-de	12 - 14	14 - 16	17	0	0	**17**	0	*1.0*	*-22.0*	32	Đạ Tẻh, Cát Tiên
	Bệnh đạo ôn lá	Lam dong-dong-Đẻ nhánh	2.5 - 7.45	4.4 - 8.2	14	0	0	**14**	0	*0.0*	*-60.8*	0	Lạc Dương
	Rầy nâu	Dong gia-tro bong, ngam sua-chac	25 - 900	75 - 1600	3,5	0	0	**3,5**	0	*-4.9*	*3.5*	503	Cát Tiên
	Bệnh đạo ôn cổ bông	Chin	1	2	0	0	0	**0**	0	*-4.0*	*0.0*	0	
	Sâu cuốn lá nhỏ			3	0	0	0	**0**	0	*0.0*	*0.0*	0	
	Nhóm cây: Rau màu												
Cà chua	Bệnh xoăn lá	trong moi-thu hoach	7.2 - 8.1	10 - 23.31	47,9	15	0	**62,9**	0	*5.9*	*-25.4*	70	Đơn Dương, Đức Trọng
	Bệnh mốc sương	trong moi-thu hoach	6.32	10 - 16.67	20	0	0	**20**	0	*-1.0*	*-26.2*	70	Đơn Dương
	Bệnh héo xanh		3.3	3.3	10,6	0	0	**10,6**	0	*-11.6*	*6.6*	25	Đức Trọng
	Bệnh đốm đen			10	0	0	0	**0**	0	*0.0*	*-4.8*	25	
	Bọ trĩ			6.6	0	0	0	**0**	0	*0.0*	*0.0*	25	
	Dòi đục lá			13.3	0	0	0	**0**	0	*0.0*	*-20.4*	25	
Cà rốt	Bệnh cháy lá	cac giai doan	3.4	4.7	15	0	0	**15**	0	*0.0*	*-5.0*	50	TP Đà Lạt
Đậu rau	Bệnh gỉ sắt	>60NST	8.3	23.31	65	0	0	**65**	0	*-4.0*	*15.0*	280	Đơn Dương
	Sâu đục quả	trong moi-thu hoach	6.7	16.67	10	0	0	**10**	0	*-2.0*	*-32.0*	280	Đơn Dương
Khoai tây	Dòi đục lá	cac giai doan	23.6	28.1	10	0	0	**10**	0	*10.0*	*-10.0*	20	TP Đà Lạt
	Bệnh mốc sương	cac giai doan	6.7	8.8	5	0	0	**5**	0	*5.0*	*-5.0*	20	TP Đà Lạt
Rau cải bó	Dòi đục lá	Các giai đoạn	27	33	9	1	0	**10**	0	*0.0*	*3.0*	15	Lạc Dương
Rau thập tự	Sâu tơ	trong moi-thu	4 - 17	6 - 22	447,4	60	0	**507,4**	0	*-5.0*	*-26.6*	891	Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc
	Bệnh sưng rễ	trong moi-thu	1.6 - 4	2.4 - 10	216,3	25,7	0	**242**	0	*5.7*	*-23.9*	891	Đức Trọng, Lạc Dương, Đơn
	Bệnh thối nhũn vi khuẩn		3.3	3.3	56,4	0	0	**56,4**	0	*0.0*	*-25.6*	160	Đức Trọng
	Bọ nhảy		6.8	10	19,2	0	0	**19,2**	0	*0.0*	*-82.6*	160	Đức Trọng
	Bệnh thối hạch	cac giai doan	3.3	5.6	10	4	0	**14**	0	*0.0*	*-6.0*	150	TP Đà Lạt
Rau xà lách	Bệnh thối hạch		4.5	6.6	28,6	6,7	0	**35,3**	0	*0.0*	*0.5*	30	Đức Trọng
	Bệnh hại lá			6.6	0	0	0	**0**	0	*0.0*	*0.0*	30	
	Sâu ăn lá			2	0	0	0	**0**	0	*0.0*	*0.0*	30	